CÔNG TY CỔ PHẦN **CONTAINER MIỀN TRUNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** ----------
Số: ..29./2026/CBTT	*Đà Nẵng, ngày 29 tháng 10 năm 2026*

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty CP Container Miền Trung thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quí 3 năm 2026 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: **CTCP CONTAINER MIỀN TRUNG**

- Mã chứng khoán: VSM
- Địa chỉ: 75 Quang Trung, Phường Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam
- Điện thoại liên hệ/Tel: 0236.3822.922 Fax: 0236.3826.111
- Email: viconshipdanang@viconship.com Website: https://www.viconshipdanang.com

Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quí 3 năm 2026

☐ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☑ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kề toán riêng)

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được soát xét/ kiểm toán):

☐ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):

☐ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☑ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☑ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 29/10/2026 tại đường dẫn: https://viconshipdanang.com/quan-he-co-dong

Tài liệu đính kèm:
- BCTC quí 3 năm 2026;

Đại diện tổ chức
Người được uỷ quyền công bố thông tin

CÔNG TY CỔ PHẦN CONTAINER MIỀN TRUNG
P. HẢI CHÂU - TP. ĐÀ NẴNG

Trần Thị Phước

Mẫu số B 01-DN/HN

(Kèm theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20 tháng 04 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2026	01/01/2026
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**108.530.420.149**	**95.652.053.536**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**26.739.251.436**	**41.101.977.510**
1. Tiền	111	*5*	26.739.251.436	21.031.126.826
2. Các khoản tương đương tiền	112	*5*		20.070.850.684
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**16.206.098.630**	**201.933.151**
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	*6*	16.206.098.630	201.933.151
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	124			
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125			
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*)	126			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**58.926.538.233**	**51.410.666.995**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	*7*	35.568.352.048	37.952.234.204
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	*8*	3.255.237.186	1.019.310.491
3. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
4. Phải thu ngắn hạn khác	135	*9*	21.354.233.058	13.638.524.508
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136	*10*	(1.251.284.059)	(1.199.402.208)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	137			
IV. Hàng tồn kho	**140**		**4.421.066.496**	**1.840.647.677**
1. Hàng tồn kho	141	*11*	4.421.066.496	1.840.647.677
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142			
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	**150**			
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151			
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152			
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)	153			
VI. Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**2.237.465.354**	**1.096.828.203**
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	*15*	2.201.291.740	942.205.209
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	*18*	36.173.614	154.622.994
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164			
5. Tài sản ngắn hạn khác	165			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**31.173.934.916**	**37.428.097.291**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**300.000.000**	**300.000.000**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Phải thu dài hạn khác	215	*9*	300.000.000	300.000.000
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216			

Mẫu số B 01-DN/HN

(Kèm theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20 tháng 04 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị tính: VND

II. Tài sản cố định	**220**		**29.843.169.201**	**35.400.338.918**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	*13*	29.308.427.535	35.237.448.293
- Nguyên giá	222		127.208.341.559	129.518.809.823
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(97.899.914.024)	(94.281.361.530)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	*14*	534.741.666	162.890.625
- Nguyên giá	228		775.000.000	328.500.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(240.258.334)	(165.609.375)
III. Tài sản sinh học dài hạn	**230**			
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231			
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng	232			
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233			
- Nguyên giá	234			
- Giá trị khấu hao lũy kế (*)	235			
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236			
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237			
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*)	238			
IV. Bất động sản đầu tư	**240**			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
V. Tài sản dở dang dài hạn	**250**		**43.000.000**	**413.200.000**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	*12*	43.000.000	413.200.000
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	**260**			
1. Đầu tư vào công ty con	261			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263			
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265			
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266			
VII. Tài sản dài hạn khác	**270**		**987.765.715**	**1.314.558.373**
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	*15*	987.765.715	1.314.558.373
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273			
4. Tài sản dài hạn khác	274			
5. Lợi thế thương mại	279			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	**280**		**139.704.355.065**	**133.080.150.827**

Mẫu số B 01-DN/HN

(Kèm theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20 tháng 04 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2026	01/01/2026
1	2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**32.557.071.949**	**34.130.870.565**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**32.557.071.949**	**34.130.870.565**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	*16*	16.487.778.434	18.269.437.169
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	*17*	224.856.432	13.179.464
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	*18*	1.795.848.079	1.416.099.726
5. Phải trả người lao động	315		2.929.062.691	12.183.923.969
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	*19*	7.837.500.000	
7. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319			
9. Phải trả ngắn hạn khác	320	*20*	2.260.614.024	2.221.515.448
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.021.412.289	26.714.789
13. Quỹ bình ổn giá	324			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325			
II. Nợ dài hạn	**330**			
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333			
4. Chi phí phải trả dài hạn	334			
5. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	337			
6. Phải trả dài hạn khác	338			
7. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339			
9. Trái phiếu chuyển đổi	340			
10. Cổ phiếu ưu đãi	341			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	343			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**107.147.283.116**	**98.949.280.262**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	*22*	50.324.750.000	50.324.750.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		50.324.750.000	50.324.750.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	*22*	1.382.700.000	1.382.700.000
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415			

Mẫu số B 01-DN/HN

(Kèm theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20 tháng 04 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị tính: VND

6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	22	42.862.020.234	32.354.101.158
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	22	10.369.315.791	12.691.123.440
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		402.806.364	190.580.087
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		9.966.509.427	12.500.543.353
11. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	22	2.208.497.091	2.196.605.664
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**139.704.355.065**	**133.080.150.827**

Đà Nẵng, ngày 28 tháng 10 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
Lê Thị Hoàng Lý	Trần Thị Phước	Đặng Trần Gia Thoại

Mẫu số B 02-DN/HN

(Kèm theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20 tháng 04 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý 3 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	*24*	**77.057.517.817**	**74.971.415.342**	**237.876.558.437**	**218.422.362.952**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	**02**					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**	*24*	**77.057.517.817**	**74.971.415.342**	**237.876.558.437**	**218.422.362.952**
4. Giá vốn hàng bán	**11**	*25*	**68.059.370.672**	**67.095.652.272**	**208.953.301.129**	**194.450.684.644**
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	**20**		**8.998.147.145**	**7.875.763.070**	**28.923.257.308**	**23.971.678.308**
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	**21**					
7. Doanh thu hoạt động tài chính	**22**	*26*	**119.455.389**	**63.273.640**	**486.834.176**	**431.477.664**
8. Chi phí tài chính	**23**	*27*	**14.608.974**	**287.441**	**35.008.532**	**36.965.669**
- Trong đó: Chi phí đi vay	*24*					*13.808.219*
9. Chi phí bán hàng	**25**	*30*	**3.146.999.334**	**1.187.052.000**	**8.966.765.186**	**3.745.156.000**
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	**26**	*30*	**2.551.983.060**	**2.915.050.695**	**7.919.871.769**	**8.779.137.667**
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + 21 + 22 - (23+ 25 + 26)}	**30**		**3.404.011.166**	**3.836.646.574**	**12.488.445.997**	**11.841.896.636**
12. Thu nhập khác	**31**	*28*	**1.045.243.140**	**48.622.553**	**1.304.833.320**	**244.079.668**
13. Chi phí khác	**32**	*29*	**1.652.460**	**86**	**74.512.007**	**95.972.350**
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**		**1.043.590.680**	**48.622.467**	**1.230.321.313**	**148.107.318**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**4.447.601.846**	**3.885.269.041**	**13.718.767.310**	**11.990.003.954**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**	*31*	**967.994.630**	**841.182.379**	**3.604.934.456**	**2.629.942.849**
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	**52**					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	**60**		**3.479.607.216**	**3.044.086.662**	**10.113.832.854**	**9.360.061.105**
18.1 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		3.384.441.419	3.038.198.919	9.966.509.427	9.196.292.474
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		95.165.797	5.887.743	147.323.427	163.768.631
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	**70**					
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	**71**					

Đà Nẵng, ngày 28 tháng 10 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
Lê Thị Hoàng Lý	Trần Thị Phước	Đặng Trần Gia Thoại

CÔNG TY CỔ PHẦN CONTAINER MIỀN TRUNG
75 Quang Trung, Phường Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

Mẫu số B 03-DN

(Kèm theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20 tháng 04 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 3 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		***13.718.767.310***	***11.990.003.954***
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		5.968.864.508	7.002.536.188
- Các khoản dự phòng	03		51.881.851	450.332.920
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(36.909.272)	(167.184.197)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(1.517.574.916)	(431.477.664)
- Chi phí đi vay	06		-	13.808.219
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***18.185.029.481***	***18.858.019.420***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(7.449.303.709)	(18.927.511.745)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(2.580.418.819)	1.402.430.138
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(2.404.430.584)	(2.720.872.523)
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		(932.293.873)	(848.705.498)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Chi phí đi vay đã trả	14		-	(13.808.219)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2.058.391.079)	(2.679.707.281)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(778.302.500)	(1.691.507.289)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***1.981.888.917***	***(6.621.662.997)***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(446.500.000)	(85.500.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1.030.740.740	25.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(16.004.165.479)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		486.834.176	479.294.104
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(14.933.090.563)***	***418.794.104***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				

CÔNG TY CỔ PHẦN CONTAINER MIỀN TRUNG
75 Quang Trung, Phường Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

Mẫu số B 03-DN

(Kèm theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20 tháng 04 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 3 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	**50**		**(12.951.201.646)**	**(6.202.868.893)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**41.101.977.510**	**35.025.898.191**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		36.909.272	167.184.197
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	**70**		**28.187.685.136**	**28.990.213.495**

Đà Nẵng, ngày 28 tháng 10 năm 2026

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Lê Thị Hoàng Lý	Trần Thị Phước	Đặng Trần Gia Thoại

BẢN THUYẾT MINH
BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu B09-DN
(Kèm theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20 tháng 04 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Container Miền Trung (sau đây gọi tắt là "Công ty") được chuyển đổi từ Công ty TNHH Container Miền Trung (Công ty TNHH được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu ngày 13/06/2002). Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 10 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh với mã số doanh nghiệp mới là số 0400424349 và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 03/07/2025. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty đã niêm yết cổ phiếu tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán VSM. Ngày giao dịch đầu tiên là 17/07/2017.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: *Hoạt động dịch vụ hỗ trợ liên quan đến vận tải.*

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Kinh doanh khai thác kho bãi;
- Dịch vụ đại lý container, đại lý tàu biển, đại lý giao nhận đa phương thức, tổ chức liên hiệp vận chuyển hàng xuất nhập khẩu, hàng quá cảnh;
- Vận tải đa phương quốc tế;
- Đại lý bán vé máy bay;
- Môi giới hàng hải cho các hãng tàu trong và ngoài nước;
- Vệ sinh container.

1.4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có 1 đơn vị trực thuộc và 1 công ty con là Công ty Cổ phần Container Qui Nhơn, cụ thể:

Tên Chi nhánh/ Công ty con	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết
Chi nhánh tại Quy Nhơn	Số 83 Hai Bà Trưng, Phường Quy Nhơn, Tỉnh Gia Lai	Cung cấp các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến vận tải	
Công ty Cổ phần Container Qui Nhơn – Công ty con	Số 83 Hai Bà Trưng, Phường Quy Nhơn, Tỉnh Gia Lai	Cung cấp các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến vận tải	83,8%

Các số liệu của công ty con đã được hợp nhất, không có công ty con nào bị loại ra trong quá trình hợp nhất.

1.6. Tính chất so sánh được của các thông tin trên Báo cáo tài chính:

Ngày 20/04/2026, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 43/2026/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất (có hiệu lực từ ngày 01/01/2026 và áp dụng cho các kỳ kế toán bắt đầu/sau ngày 01/01/2026), sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

Trừ các trường hợp Thông tư số 43/2026/TT-BTC quy định hồi tố, các chỉ tiêu khác trên Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm được Công ty áp dụng phi hồi tố. Các thay đổi trọng yếu trong chính sách kế toán Công ty và ảnh hưởng đối với Báo cáo tài chính hợp nhất, nếu có, được trình bày trong các thuyết minh sau của Báo cáo tài chính hợp nhất:

Các giao dịch bằng ngoại tệ (Thuyết minh số 4.2)

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (Thuyết minh số 4.4)

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 do Bộ Tài chính ban hành.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo quy định của Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026 về việc sửa đổi bổ sung một số điều Thông tư 202/2014/TT-BC do Bộ Tài chính ban hành.

4. Các chính sách kế toán, ước tính kế toán và các quy định pháp luật có liên quan áp dụng

4.1 Các nguyên tắc và phương pháp lập Báo cáo tài chính hợp nhất

4.1.1 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và công ty con.

Công ty con là doanh nghiệp do Công ty kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của công ty này. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày Công ty bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Báo cáo tài chính của Công ty và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng kỳ tài chính và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán. Các bút toán điều chỉnh được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa các công ty trong cùng Công ty.

Các số dư, giao dịch nội bộ và các khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa các công ty trong cùng Công ty với nhau bị loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

4.1.2 Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính phát sinh hoạt động mua công ty con.

4.1.3 Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt thuộc phần vốn chủ sở hữu trên

bảng cân đối kế toán hợp nhất. Giá trị lợi ích cổ đông không kiểm soát trong giá trị tài sản thuần của các Công ty con hợp nhất, gồm: Lợi ích cổ đông không kiểm soát tại ngày mua được xác định theo giá trị hợp lý tài sản thuần của công ty con tại ngày mua; lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua đến đầu kỳ báo cáo và lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu phát sinh trong kỳ báo cáo. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty, được xác định căn cứ vào tỷ lệ lợi ích cổ đông không kiểm soát và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của các công ty con và được trình bày là một chỉ tiêu riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.2 Các loại tỷ giá tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế (tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình) tại ngày giao dịch của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch;

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc ngoại tệ (ngoại trừ một phần của các khoản phải thu đã được trích lập dự phòng phải thu khó đòi, các khoản tiền gửi không kỳ hạn và các khoản vay đã được dự phòng rủi ro hối đoái bằng các công cụ tài chính) được đánh giá lại theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng không kỳ hạn thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tiền gửi ngoại tệ đó.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.3 Các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ và tiền gửi không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản tiền gửi không kỳ hạn và tương đương tiền chỉ được ghi nhận tại khoản mục "Tiền và tương đương tiền" khi Công ty không bị hạn chế sử dụng các khoản tiền này.

4.4 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ, bao gồm: các khoản tiền gửi có kỳ hạn, giấy tờ có giá (các loại tín phiếu, kỳ phiếu, chứng chỉ tiền gửi), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi được phân loại là nợ phải trả, các khoản cho vay, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác hoặc có bản chất tương tự và không bao gồm các công cụ phái sinh.

Các khoản đầu tư được nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo số tiền thực chi để mua khoản đầu tư. Trường hợp có phát sinh chiết khấu/phụ trội khi mua, Công ty thực hiện phân bổ khoản chiết khấu, phụ trội đó vào doanh thu hoạt động tài chính theo phương pháp đường thẳng phù hợp với kỳ hạn của khoản đầu tư. Trường hợp phần phụ trội của khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phân bổ hàng kỳ lớn hơn phần lãi theo lãi suất danh nghĩa hàng kỳ của khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thì phần chênh lệch này được hạch toán vào chi phí tài chính.

Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán nếu có dấu hiệu hoặc bằng chứng cho thấy khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của công ty có thể bị tổn thất.

4.5 Nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: Phải thu khách hàng và phải thu khác.

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi, được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản nợ đã quá hạn thanh toán hoặc chưa đến hạn thanh toán nhưng có bằng chứng cho thấy khoản phải thu có thể bị tổn thất do khách nợ chết, mất tích, bỏ trốn hoặc khó có khả năng/không có khả năng thanh toán nợ; đã lâm vào tình trạng phá sản; đang làm thủ tục phá sản, giải thể; đang bị truy tố, giam giữ, xét xử; đang thi hành án; đang mắc bệnh hiểm nghèo; đã yêu cầu thi hành án nhưng không thể thực hiện được; đã khởi kiện đòi nợ nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án hoặc các lý do khác,..

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán, Công ty ước tính mức trích dự phòng dựa trên phân tích tuổi nợ cụ thể như sau:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng xuất kho được xác định số lượng và giá trị theo từng lần phát sinh và hạch toán theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó đến vị trí và trạng thái cần thiết để nó có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của Công ty.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó vượt trên mức tiêu chuẩn ban đầu. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	8 - 25
Máy móc thiết bị	5 - 10
Phương tiện vận tải	5 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	4 - 10

4.8 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của Công ty.

Các chi phí liên quan đến TSCĐ vô hình phát sinh sau ghi nhận ban đầu được đánh giá một cách chắc chắn, làm tăng lợi ích kinh tế của TSCĐ vô hình so với mức hoạt động ban đầu, thì được phản ánh tăng nguyên giá TSCĐ. Các chi phí khác liên quan đến TSCĐ vô hình phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh.

Khấu hao

Khấu hao của tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Phần mềm máy tính	2 - 5

4.9 Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ được phân loại thành chi phí chờ phân bổ ngắn hạn và chi phí chờ phân bổ dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán; do đó, cần phân bổ các khoản chi phí này một cách phù hợp từng kỳ. Các chi phí chờ phân bổ chủ yếu tại Công ty gồm:

- Chi phí thuê đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thuê.
- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa đến 3 năm.
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.10 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: Phải trả người bán và phải trả khác.

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán và được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.11 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là việc thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán tiền thuê dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

4.12 Chi phí phải trả.

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có đủ chứng từ, hồ sơ, tài liệu kế toán.

4.13 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức, lợi nhuận trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.14 Doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi Công ty đã hoặc sẽ thu được các lợi ích kinh tế, doanh thu được xác định tương đối chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
  - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
  - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
  - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
  - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.15 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

4.16 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí mua chứng khoán kinh doanh, chi phí đi vay vốn nhưng không được vốn hóa theo quy định, lỗ chuyển nhượng các khoản đầu tư tài chính, chi phí giao dịch bán các khoản đầu tư tài chính; phần chênh lệch giữa giá mua lại trước hạn trái phiếu đã phát hành cao hơn giá trị ghi sổ của trái phiếu; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và dự phòng tổn thất các khoản đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ tỷ giá hối đoái phát sinh khi bán ngoại tệ hoặc đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ; Các khoản chiết khấu thanh toán cho người mua,...

4.17 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.18 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp và chi phí thuế TNDN bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong kỳ hoặc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các kỳ trước.

4.19 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Áp dụng thuế suất 10% đối với dịch vụ vận tải. Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026, hoạt động này được áp dụng thuế suất 8% theo Nghị quyết số 174/2024/QH15 ngày 30/11/2024 và Nghị quyết số 204/2025/QH15 ngày 17/06/2025 của Quốc Hội.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất là 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng báo cáo tình hình tài chính

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt tại quỹ	781.635.404	250.416.511
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	25.957.616.032	20.780.710.315
+ Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (VNĐ)	*12.984.543.177*	*12.786.629.109*
Tiền gửi Ngân hàng VNĐ - VCB	*8.925.758.250*	*8.267.109.453*
Tiền gửi Ngân hàng VNĐ - Eximbank	*291.668.560*	*76.798.860*
Tiền gửi Ngân hàng VNĐ - Techcombank	*195.730.175*	*501.767.337*
Tiền gửi Ngân hàng VNĐ - BIDV	*3.571.386.192*	*3.940.953.459*
+ Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn ngoại tệ (USD)	*12.973.072.855*	*7.994.081.206*
Tiền gửi Ngân hàng USD - VCB	*9.959.992.527*	*2.307.694.546*
Tiền gửi Ngân hàng USD - BIDV	*3.013.080.328*	*5.686.386.660*
Các khoản tương đương tiền	-	20.070.850.684
+ Tiền gửi có kỳ hạn <= 3 tháng tại Ngân hàng Eximbank	-	*20.070.850.684*
Cộng	**26.739.251.436**	**41.101.977.510**

6. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn						
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ 6 đến 12 tháng (*)	16.206.098.630	16.206.098.630	-	201.933.151	201.933.151	-
- Các khoản đầu tư khác	-		-	-		-
Đầu tư dài hạn	-		-	-		-
Cộng	**16.206.098.630**	**16.206.098.630**	**-**	**201.933.151**	**201.933.151**	**-**

(*) Chi tiết số dư của tiền gửi có kỳ hạn như sau:

	Kỳ hạn (Tháng)	*Số cuối kỳ*	*Số đầu năm*
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam	*12*	*206.098.630*	*201.933.151*
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập khẩu Việt Nam	*6*	*16.000.000.000*	*0*

7. Phải thu khách hàng

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a. Ngắn hạn	**35.568.352.048**		**37.952.234.204**	
- Công ty TNHH Bia Carlsberg Việt Nam	4.963.638.498		3.962.079.520	
- Công Ty Cổ Phần Cảng Đà Nẵng	2.428.885.200		-	
- Công Ty Cổ Phần Cargo Care Logistics	2.529.630.000		2.030.616.000	
- Maersk A/S	3.099.412.930		304.050.660	
- Công ty TNHH Baosteel Can Making (Huế Việt Nam)	2.170.048.580		321.273.246	
- Các đối tượng khác	20.376.736.840	1.220.799.274	31.334.214.778	1.199.402.208
b. Dài hạn				
Cộng	**35.568.352.048**	**1.220.799.274**	**37.952.234.204**	**1.199.402.208**

c. Số dư các bên liên quan

Đối tượng	Mối quan hệ	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Công ty CP Container Việt Nam	Công ty mẹ	17.520.000	-
Công ty CP Logistics Cảng Đà Nẵng	Có chung thành viên quản lý chủ chốt	165.780.000	212.295.000
Công ty TNHH MTV Viconship Hồ Chí Minh	Cùng Công ty mẹ	21.152.260	-
CN Công ty TNHH MTV Viconship HCM tại Hà Nội	Cùng Công ty mẹ	67.901.759	82.524.799
Công ty CP Cảng Xanh VIP	Cùng Công ty mẹ	21.100.000	16.850.000
Công ty CP VSC Green Logistics	Cùng Công ty mẹ	28.920.000	23.130.000
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cảng Xanh	Cùng Công ty mẹ	-	-
Cộng		**322.374.019**	**334.799.799**

8. Trả trước cho người bán

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	**3.255.237.186**	**1.019.310.491**
Công Ty TNHH MTV Xây Dựng Xuân Trung Việt	440.000.000	500.000.000
Công ty TNHH thu phí tự động VETC	225.337.468	347.699.557
Công ty CP Én Việt	914.778.153	59.101.269
Công ty TNHH MTV Viconship Hồ Chí Minh	1.251.673.000	-
Các đối tượng khác	423.448.565	112.509.665
b . Dài hạn		
Cộng	**3.255.237.186**	**1.019.310.491**

9. Phải thu khác

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	**21.354.233.058**	**-**	**13.638.524.508**	**-**
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	10.298.000.000		10.317.328.000	
Tạm ứng	1.587.464.257	-	528.092.153	-
Phải thu khác	9.468.768.801		2.793.104.355	
- Công ty CP Frit Huế	*564.278.106*	-	*892.007.885*	-
- Công ty CP Container Việt Nam (Bên liên quan)	*5.446.066.127*	-	*723.799.213*	-
- Công ty TNHH Baosteel Can Making	*2.220.169.869*	-	*344.987.166*	-
- Các đối tượng khác	*1.238.254.699*	-	*832.310.091*	-
b. Dài hạn	**300.000.000**	**-**	**300.000.000**	**-**
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	300.000.000		300.000.000	
Cộng	**21.654.233.058**		**13.938.524.508**	

10. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn	**1.335.261.510**	**83.977.451**	**1.304.776.725**	**105.374.517**
- DNTN Khánh Huy	35.705.100	-	35.705.100	-
- Công ty TNHH VBL Đà Nẵng	6.200.000	-	6.200.000	-
- Công ty TNHH Hải Hà	36.500.000	-	36.500.000	-
- Công ty TNHH Sản xuất TM Trương Võ	30.986.600	-	30.986.600	-
- Công ty CP DV TM vận tải biển Phương Bắc	16.247.000	-	16.247.000	-
- Công ty TNTT Thương mại Vận tải Tấn Thuận	900.665.840	-	900.665.840	-
- Công ty CP Thiên Phúc	132.100.738	30.484.785	101.615.953	30.484.785
- Công Ty Cổ Phần Chế biến Gỗ Thừa Thiên Huế	106.985.331	53.492.666	106.985.331	74.889.732
- Các đối tượng khác	69.870.901		69.870.901	
Cộng	**1.335.261.510**	**83.977.451**	**1.304.776.725**	**105.374.517**

11. Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	4.421.066.496		1.840.647.677	
Cộng	**4.421.066.496**	**-**	**1.840.647.677**	**-**

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: 0 VND.
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: 0 VND.
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

12. Tài sản dở dang dài hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Phần mềm quản lý vận tải	-	-	*413.200.000*	*413.200.000*
- Chi phí mua xe nâng	*43.000.000*	*43.000.000*	-	-
Cộng	**43.000.000**	**43.000.000**	**413.200.000**	**413.200.000**

13. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	**11.820.769.112**	**33.000.000**	**117.366.609.620**	**298.431.091**	**129.518.809.823**
- Mua trong năm	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(2.310.468.264)	-	**(2.310.468.264)**
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số cuối năm	**11.820.769.112**	**33.000.000**	**115.056.141.356**	**298.431.091**	**127.208.341.559**
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	**8.717.997.045**	**33.000.000**	**85.326.337.965**	**204.026.520**	**94.281.361.530**
- Khấu hao	352.162.233	-	5.550.084.734	26.773.791	5.929.020.758
- Thanh lý nhượng bán	-	-	(2.310.468.264)	-	(2.310.468.264)
Số cuối năm	**9.070.159.278**	**33.000.000**	**88.565.954.435**	**230.800.311**	**97.899.914.024**
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	3.102.772.067	-	32.040.271.655	94.404.571	35.237.448.293
Tại ngày cuối năm	**2.750.609.834**	-	**26.490.186.921**	**67.630.780**	**29.308.427.535**

- Không có TSCĐ hữu hình để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại thời điểm 30/09/2026.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30/09/2026 là: 50.048.001.643 VND

14. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Phần mềm kế toán	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số đầu năm	**328.500.000**	**328.500.000**
- Mua trong năm	446.500.000	446.500.000
- Tăng khác	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
- Giảm khác	-	-
Số cuối năm	**328.500.000**	**328.500.000**
Giá trị hao mòn		
Số đầu năm	**165.609.375**	**165.609.375**
- Khấu hao trong năm	39.843.750	39.843.750
- Tăng khác	-	-
- Thanh lý nhượng bán	-	-
- Giảm khác	-	-
Số cuối năm	**205.453.125**	**185.531.250**
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	162.890.625	162.890.625
Tại ngày cuối năm	**123.046.875**	**142.968.750**

- Không có TSCĐ vô hình để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại thời điểm 30/09/2026.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30/09/2026 là: 66.000.000 VND

15. Chi phí chờ phân bổ

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	**2.201.291.740**	**942.205.209**
- Chi phí sử dụng hạ tầng	84.105.000	-
- Chi phí thuê đất ngắn hạn	1.230.000.000	120.000.000
- Chi phí bảo hiểm	158.692.465	4.327.273
- Chi phí cải tạo bãi ICD Hòa Cầm	-	84.771.101
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	728.494.275	733.106.835
- Chi phí khác	-	-
b. Dài hạn	**981.905.688**	**1.314.558.373**
- Chi phí thuê đất ICD Hòa Cầm	883.575.000	1.245.037.500
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	83.304.857	69.520.873
- Các khoản khác	15.025.831	-
Cộng	**3.183.197.428**	**2.256.763.582**

16. Phải trả người bán

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	**16.487.778.434**	**16.487.778.434**	**18.269.437.169**	**18.269.437.169**
- Công ty TNHH MTV Petrolimex Đà Nẵng	2.633.818.417	2.633.818.417	2.203.887.307	2.203.887.307
- Công ty TNHH Hàng Hải Liên Kết	1.608.844.110	1.608.844.110	1.843.474.110	1.843.474.110
- Công ty CP Cảng Đà Nẵng	1.769.961.851	1.769.961.851	1.481.578.695	1.481.578.695
- Công Ty TNHH Hiệp Vĩnh An	2.055.406.400	2.055.406.400	1.463.540.400	1.463.540.400
- Các đối tượng khác	8.419.747.656	8.419.747.656	11.276.956.657	11.276.956.657
b. Dài hạn				
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán				

d. Các bên liên quan

Đối tượng	Mối quan hệ	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty CP Logistics Cảng Đà Nẵng	Có chung thành viên quản lý chủ chốt	135.630.075	30.733.365
Công ty TNHH MTV Viconship Hồ Chí Minh	Cùng Công ty mẹ	391.812.178	38.178.000
CN Công ty TNHH MTV Viconship HCM tại Hà Nội	Cùng Công ty mẹ	22.572.000	9.558.000
Cộng		**550.014.253**	**78.469.365**

17. Người mua trả tiền trước

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	**224.856.432**	**13.179.464**
Các đối tượng khác	224.856.432	13.179.464
b. Dài hạn	-	-

18. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Đơn vị tính: VND

	Số đầu năm		Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Số cuối kỳ	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế Giá trị gia tăng (*)		452.903.275	3.528.917.834	3.024.016.113		957.804.996
Thuế Thu nhập doanh nghiệp		963.196.451	2.636.939.826	2.058.391.079		1.541.745.198
Thuế Thu nhập cá nhân	93.180.411		1.270.864.715	1.251.435.597	73.751.293	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	61.442.583		211.001.889	149.559.306		-
Các loại thuế khác			124.342.063	63.762.124		60.579.939
Cộng	**154.622.994**	**1.416.099.726**	**7.772.066.327**	**6.547.164.219**	**73.751.293**	**2.560.130.133**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

19. Chi phí phải trả

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn	**7.837.500.000**	-
- Chi phí thưởng nhân viên	5.680.000.000	-
- Chi phí sửa chữa tài sản	600.000.000	-
- Chi phí tổ chức sự kiện khách hàng	900.000.000	-
- Các khoản trích trước khác	657.500.000	-
b. Dài hạn	-	-
Cộng	**7.837.500.000**	-

20. Phải trả khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn	**2.260.614.024**	**2.221.515.448**
Kinh phí công đoàn	237.814.048	437.280.048
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	502.500.000	393.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.520.299.976	1.391.235.400
b. Dài hạn	-	-
Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược	-	-
Phải trả dài hạn khác (*)	-	-
Cộng	**2.260.614.024**	**2.221.515.448**

21. Vay và nợ thuê tài chính

	Số cuối kỳ		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a. Ngắn hạn	-	-	-	-	-	-
b. Ngắn hạn	-	-	-	-	-	-
Tổng cộng	-	-	-	-	-	-

22. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	LN sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2025	**33.549.960.000**	**1.382.700.000**	**32.354.101.158**	**2.008.357.332**	**18.635.270.087**	**87.930.388.577**
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	12.500.543.353	12.500.543.353
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	1.191.900.000	1.191.900.000
Chia cổ tức	16.774.790.000	-	-	196.348.332	16.774.790.000	33.745.928.332
Chuẩn lợi nhuận thành vốn góp	-	-	-	8.100.000	-	8.100.000
Trích quỹ khen thưởng HDQT, BKS và Ban điều hành	-	-	-	-	478.000.000	478.000.000
Số dư tại 31/12/2025	**50.324.750.000**	**1.382.700.000**	**32.354.101.158**	**2.196.605.664**	**12.691.123.440**	**98.949.280.262**
Số dư tại 01/01/2026	**50.324.750.000**	**1.382.700.000**	**32.354.101.158**	**2.196.605.664**	**12.691.123.440**	98.949.280.262
Lợi nhuận thuần trong kỳ				147.323.427	9.966.509.427	10.113.832.854
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	10.507.919.076	(115.830.000)	(10.507.919.076)	(115.830.000)
Chia cổ tức	-	-	-			-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(19.602.000)	(1.280.398.000)	(1.300.000.000)
Trích quỹ khen thưởng HDQT và BKS	-	-	-	-	(500.000.000)	(500.000.000)
Số dư tại 30/09/2026	**50.324.750.000**	**1.382.700.000**	**42.862.020.234**	**2.208.497.091**	**10.369.315.791**	**107.147.283.116**

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Công ty CP Container Việt Nam	32.711.250.000	32.711.250.000
Các cổ đông khác	17.613.500.000	17.613.500.000
Cộng	**50.324.750.000**	**50.324.750.000**

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	50.324.750.000	33.549.960.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	16.774.790.000
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	50.324.750.000	50.324.750.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.032.475	5.032.475
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.032.475	5.032.475
+ Cổ phiếu phổ thông	*5.032.475*	*5.032.475*
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.032.475	5.032.475
+ Cổ phiếu phổ thông	*5.032.475*	*5.032.475*

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP

f. Các quỹ của doanh nghiệp

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Quỹ đầu tư phát triển	42.862.020.234	32.354.101.158

23. Các khoản mục ngoài Bảng báo cáo tình hình tài chính

	Số cuối kỳ USD	Số đầu năm USD
Ngoại tệ các loại		
- USD	494.415,32	305.508,21

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

24. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
a. Doanh thu		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	77.057.517.817	74.971.415.342
Cộng	**77.057.517.817**	**74.971.415.342**

25. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	68.059.370.672	67.095.652.272
Cộng	**68.059.370.672**	**67.095.652.272**

26. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Lãi tiền gửi, cho vay	118.185.245	62.987.844
- Chênh lệch tỷ giá	1.270.144	285.796
Cộng	**119.455.389**	**63.273.640**

27. Chi phí tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Chi phí lãi vay	-	0
- Chênh lệch tỷ giá	14.608.974	287.441
Cộng	**14.608.974**	**287.441**

28. Thu nhập khác

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Thanh lý tài sản cố định	1.030.740.740	-
- Thu nhập khác	14.502.400	48.622.553
Cộng	**1.045.243.140**	**48.622.553**

29. Chi phí khác

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Khác	1.652.460	86
Cộng	**1.652.460**	**86**

30. Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
a. Chi phí bán hàng	**3.460.920.815**	**1.305.052.000**
- Chi phí nhân công	1.040.750.000	1.287.052.000
- Chi phí hội nghị khách hàng	300.000.000	-
- Chi phí hoa hồng	2.117.856.000	-
- Chi phí khác bằng tiền	2.314.815	18.000.000
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp	**2.551.983.060**	**2.915.050.695**
- Chi phí nguyên, vật liệu	117.162.438	171.914.291
- Chi phí nhân công	1.462.608.000	1.398.881.000
- Chi phí khấu hao	195.857.770	180.974.439
- Thuế, phí, lệ phí	34.499.350	36.367.776
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	491.835.939	692.125.239
- Chi phí khác bằng tiền	219.534.778	164.588.198
- Chi phí dự phòng	30.484.785	270.199.752
Cộng	**6.012.903.875**	**4.220.102.695**

31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	**967.994.630**	**841.182.379**
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Thuế TNDN phải nộp	**967.994.630**	**841.182.379**
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

VII. Những thông tin khác

Một số chỉ tiêu đã được trình bày lại để phù hợp với qui định của thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ tài chính về chế độ kế toán doanh nghiệp như sau:

	31/12/2025 VND	01/01/2026 Trình bày lại VND	Chênh lệch VND
- Các khoản tương đương tiền	20.000.000.000	20.070.850.684	70.850.684
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	200.000.000	201.933.151	1.933.151
- Phải thu ngắn hạn khác	13.711.308.343	13.638.524.508	(72.783.835)

Đà Nẵng, ngày 28 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Lê Thị Hoàng Lý	Trần Thị Phước	Đặng Trần Gia Thoại

CÔNG TY C° PHЫN CONTAINER MIJN TRUNG

Digitally signed by CÔNG TY C° PHЫN CONTAINER MIJN TRUNG
DN: cn=CÔNG TY C° PHЫN CONTAINER MIJN TRUNG c=VN l=Hч I CHÂU
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026-10-29 09:45+07:00